

**Phụ lục 01**  
**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM; HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**  
**CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1481/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Hạng chức danh nghề nghiệp hoặc ngạch công chức tương ứng</b>
<b>I</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>	<b>10</b>
1	Hiệu trưởng	Hạng III và tương đương trở lên
2	Phó Hiệu trưởng	Hạng III và tương đương trở lên
3	Trưởng phòng (thuộc trường)	Hạng III và tương đương trở lên
4	Trưởng khoa (thuộc trường)	Hạng III và tương đương trở lên
5	Phó trưởng phòng (thuộc trường)	Hạng III và tương đương trở lên
6	Phó trưởng khoa (thuộc trường)	Hạng III và tương đương trở lên
7	Giám đốc Trung tâm (thuộc trường)	Hạng III và tương đương trở lên
8	Phó Giám đốc Trung tâm (thuộc trường)	Hạng III và tương đương trở lên
9	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Trung tâm thuộc Trường)	Hạng III và tương đương trở lên
10	Phó trưởng phòng và tương đương (thuộc Trung tâm thuộc Trường)	Hạng III và tương đương trở lên
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>	<b>11</b>
1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I)	Hạng I
2	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)	Hạng II
3	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Hạng III
4	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III)	Hạng III

<b>TT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Hạng chức danh nghề nghiệp hoặc ngạch công chức tương ứng</b>
5	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp nghề nghiệp chính (hạng II)	Hạng II
6	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	Hạng III
7	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp nghề nghiệp thực hành (hạng III)	Hạng III
8	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV)	Hạng IV
9	Giáo viên trung học phổ thông hạng I	Hạng I
10	Giáo viên trung học phổ thông hạng II	Hạng II
11	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	Hạng III
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung</b>	<b>24</b>
1	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Chuyên viên
2	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên
3	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên
4	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Chuyên viên
5	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính
6	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên
7	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên
8	Công nghệ thông tin hạng II	Hạng II
9	Công nghệ thông tin hạng III	Hạng III
10	Y tế học đường	
11	Văn thư viên	Văn thư viên
12	Văn thư viên trung cấp	Văn thư viên trung cấp
13	Lưu trữ viên hạng III	Hạng III
14	Lưu trữ viên trung cấp	Lưu trữ viên trung cấp
15	Thư viện viên hạng III	Hạng III

<b>TT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Hạng chức danh nghề nghiệp hoặc ngạch công chức tương ứng</b>
16	Pháp chế viên	Pháp chế viên
17	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	Kê toán viên chính Kê toán viên
18	Kê toán viên chính	Hạng II
19	Kê toán viên	Hạng III
20	Kê toán viên trung cấp	Hạng IV
21	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên
22	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên
23	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên
24	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>	<b>05</b>
1	Nhân viên phục vụ	
2	Nhân viên kỹ thuật	
3	Nhân viên bảo vệ	
4	Nhân viên lái xe	
5	Nhân viên nấu ăn	
	<p>Tổng số: 50 vị trí</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 10 Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</li> <li>- 11 Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</li> <li>- 24 Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung</li> <li>- 05 Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.</li> </ul>	